Ký bởi: BỘ TỔNG THAM MƯU
Ngày ký: 07-07-2026 11:00:18 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG
BAN TUYỂN SINH QUÂN SỰ

Số: 4078/TSQS-QHNT
V/v mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển và phương án quy đổi điểm giữa các phương thức xét tuyển đại học, cao đẳng hệ quân sự tại các trường Quân đội năm 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2026

VĂN PHÒNG BỘ QUỐC PHÒNG
VĂN BẢN ĐIỆN TỬ ĐẾN
Số: 34151C
Ngày: 07/07/2026
Chuyển:

Kính gửi: Các học viện, trường Quân đội.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT); Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03/11/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phê duyệt Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026 và Công văn số 2304/BGDĐT-GDĐH ngày 04/5/2026 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026.

Căn cứ Thông tư số 41/2025/TT-BQP ngày 07/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quy định và hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh vào các trường trong Quân đội; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 36/2026/TT-BQP ngày 24/5/2026.

Thực hiện Hướng dẫn số 2814/HD-TSQS ngày 18/5/2026 của Ban Tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng về công tác xét tuyển vào đào tạo đại học, cao đẳng quân sự hệ chính quy tại các trường Quân đội năm 2026.

Xem xét đề nghị của các học viện, trường và ý kiến của các cơ quan, Ban Tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng thông báo quy định mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào) và phương án quy đổi điểm giữa các phương thức xét tuyển đại học, cao đẳng hệ quân sự tại các trường Quân đội năm 2026 *(có Phụ lục I, II, III,IV kèm theo)*.

Yêu cầu các học viện, trường thông báo công khai về mức điểm nhận hồ sơ, phương án quy đổi điểm giữa các phương thức và các thông tin liên quan đến công tác xét tuyển trên Trang Thông tin điện tử (website) của trường và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định./.

Nơi nhận:
- Đ/c TTMT (để b/c);
- BTTM, TCCT;
- Vụ GDĐH/Bộ GD&ĐT (để phối hợp);
- HV: KTQS, QY, HC, KHQS, PKKQ, BP, HQ;
- TSQ: LQ1, LQ2, CT, ĐC, PH, PB, TTG, TT, KQ, CB, KTQS;
- TCĐ: KTMM, KTTT, KTHQ, KTPK-KQ, CNQP;
- C11, C12, C13, C20, C31, C37, C41, C42, C50, C55, C56, C57, C85;
- Báo QĐND, TT PT-TH Quân đội;
- Cổng TTĐTBQP;
- Lưu: VT. T41.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

PHÓ TỔNG THAM MƯU TRƯỞNG
Trung tướng Lê Văn Hướng

Phụ lục I

MỨC ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG QUÂN SỰ HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 4078/TSQS-QHNT ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ban TSQS Bộ Quốc phòng)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo thang điểm 30 của các tổ hợp xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và đã bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên.

3. Trường hợp thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Bộ Quốc phòng, ĐHQG Hà Nội, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh sẽ thực hiện quy đổi về thang điểm 30 để xét tuyển.

- Bài thi đánh giá năng lực được quy đổi theo các tổ hợp xét tuyển của từng trường, chưa bao gồm điểm cộng và điểm ưu tiên; kết quả của tổ hợp quy đổi cao nhất được đưa vào xét tuyển.

- Độ lệch điểm quy đổi từ bài thi đánh giá năng lực giữa các tổ hợp như sau:

+ Độ lệch giữa tổ hợp C01 với các tổ hợp C02, C03, C04:

Tổ hợp	C01	C02	C03	C04
Độ lệch	0	+0,50	+0,50	-0,70

+ Độ lệch giữa tổ hợp D01 với tổ hợp D07:

Tổ hợp	D01	D07
Độ lệch	0	+0,50

Ví dụ: C02 = C01 + độ lệch.

4. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển của Học viện Quân y bằng với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định đối với nhóm ngành sức khỏe năm 2026.

5. Học viện Biên phòng và Trường Sĩ quan Lục quân 2 tuyển thí sinh phía Nam theo chỉ tiêu từng quân khu gồm: Quân khu 4 (thí sinh có nơi thường trú tại tỉnh Quảng Trị, TP Huế), Quân khu 5, Quân khu 7 và Quân khu 9.

6. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo Tổ hợp D01, D02 của Học viện Khoa học quân sự là điểm chưa nhân hệ số đối với môn Toán và môn Ngoại ngữ.

II. QUY ĐỊNH MỨC ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ

TT	Học viện, trường	Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo các tổ hợp xét tuyển								Ghi chú
		A00		A01		C01		A0T		
		Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	
1	**Học viện Kỹ thuật quân sự**	Nam: 19,0 Nữ: 21,0	Nam: 19,0 Nữ: 21,0	Nam: 19,0 Nữ: 21,0	Nam: 19,0 Nữ: 21,0			Nam: 19,0 Nữ: 21,0	Nam: 19,0 Nữ: 21,0	Tổ hợp gốc: A00.
2	**Học viện Hậu cần**	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	Tổ hợp gốc: A00.
3	**Học viện PK-KQ** Ngành CHTM PK-KQ và Tác chiến điện tử	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00			Tổ hợp gốc: A00.
4	**Học viện Hải quân**	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00			Tổ hợp gốc: A00.
5	**Trường SQ Lục quân 1**	19,00	19,00	19,00	19,00	19,00	19,00			Tổ hợp gốc: A00.
6	**Trường SQ Lục quân 2**	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00			Tổ hợp gốc: A00.
7	**Trường SQ Pháo binh**	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00			Tổ hợp gốc: A00.
8	**Trường SQ Công binh**	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00			Tổ hợp gốc: A00.
9	**Trường SQ Tăng thiết giáp**	18,00	17,00	18,00	17,00	18,00	17,00			Tổ hợp gốc: A00.
10	**Trường SQ Đặc công**	18,00	17,50	18,00	17,50	18,00	17,50			Tổ hợp gốc: A00.

TT	Học viện, trường	Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo các tổ hợp xét tuyển								Ghi chú
		A00		A01		C01		A0T		
		Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	
11	**Trường SQ Không quân**									Tổ hợp gốc: A00.
	a) Đại học	17,00	17,00	17,00	17,00					
	b) Cao đẳng	17,00	17,00	17,00	17,00					
12	**Trường SQ Kỹ thuật quân sự**	18,00	18,00	18,00	18,00			18,00	18,00	Tổ hợp gốc: A00.
13	**Trường CĐKT PK-KQ**	17,00	17,00	17,00	17,00			17,00	17,00	Tổ hợp gốc: A00.
14	**Trường CĐKT Hải quân**	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00			Tổ hợp gốc: A00.
15	**Trường SQ Thông tin**	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	Tổ hợp gốc: A00.
16	**Trường CĐKT Thông tin**	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	Tổ hợp gốc: A00.
17	**Trường CĐKT Mật mã**	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	Tổ hợp gốc: A00.
18	**Trường CĐ Công nghiệp QP**	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	Tổ hợp gốc: A00.

TT	Học viện, trường	Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo các tổ hợp xét tuyển								Ghi chú
19	**Học viện Khoa học quân sự**									
	- Tổ hợp xét tuyển	A00		A01		D01		D02		
	- Vùng miền	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	- Ngành Trinh sát Kỹ thuật: Tổ hợp A00 là tổ hợp gốc.
	- Mức điểm	18,00	18,00	18,00	18,00	Nam: 18,0 Nữ: 25,0	Nam: 18,0 Nữ: 25,0	Nam: 18,0 Nữ: 25,0	Nam: 18,0 Nữ: 25,0	- Ngành ngôn ngữ Nga: Tổ hợp D01 là tổ hợp gốc.

TT	Học viện, trường	Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo các tổ hợp xét tuyển								Ghi chú
20	**Học viện Biên phòng** Ngành Biên phòng									Tổ hợp gốc: C03.
	- Tổ hợp xét tuyển	C03		C04		D01				
	- Vùng miền	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam			
	- Mức điểm	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00			
21	**Trường SQ Chính trị**									Tổ hợp gốc: C03.
	- Tổ hợp xét tuyển	C01		C03		C04		D01		
	- Vùng miền	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	
	- Mức điểm	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	
22	**Trường SQ Phòng hóa**									Tổ hợp gốc: A00.
	- Tổ hợp xét tuyển	A00		C02		D07				
	- Vùng miền	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Nam			
	- Mức điểm	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00			

Phụ lục II

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM TỪ ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA BỘ QUỐC PHÒNG SANG ĐIỂM THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Công văn số 4078/TSQS-QHNT ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ban TSQS Bộ Quốc phòng)

QDA - Bài thi đánh giá năng lực của Bộ Quốc phòng ***(thang điểm 150).***

A00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Vật lý, Hóa học *(thang điểm 30).*

A01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Vật lý, tiếng Anh *(thang điểm 30).*

B00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Hóa học, Sinh học *(thang điểm 30).*

C01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ văn, Toán, Vật lý *(thang điểm 30).*

D01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ Văn, Toán, tiếng Anh *(thang điểm 30).*

Điểm bài thi QDA	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
43	9,97	10,11	10,07	11,02	12,02
44	10,22	10,35	10,37	11,36	12,27
45	10,47	10,58	10,67	11,69	12,52
46	10,73	10,82	10,97	12,02	12,77
47	11,04	11,06	11,26	12,28	13,03
48	11,35	11,29	11,55	12,53	13,28
49	11,6	11,51	11,84	12,69	13,44
50	11,89	11,77	12,14	12,99	13,67
51	12,22	12,03	12,47	13,33	13,93
52	12,53	12,28	12,79	13,58	14,15
53	12,81	12,52	13,11	13,86	14,36
54	13,13	12,75	13,4	14,15	14,65
55	13,42	13,06	13,71	14,46	14,96
56	13,73	13,3	14	14,55	15,05
57	14,02	13,57	14,3	14,92	15,32
58	14,37	13,83	14,65	15,08	15,53
59	14,71	14,11	14,96	15,5	15,75
60	15,05	14,45	15,35	15,75	16
61	15,36	14,75	15,61	16	16,25
62	15,75	15	16	16,25	16,5

Điểm bài thi QDA	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
63	16,07	15,26	16,27	16,5	16,75
64	16,38	15,53	16,63	16,75	16,79
65	16,76	15,85	16,91	17	17,1
66	17,08	16,19	17,31	17,25	17,25
67	17,45	16,5	17,6	17,5	17,5
68	17,8	16,75	17,92	17,87	17,75
69	18,09	17	18,34	18,23	17,99
70	18,43	17,31	18,68	18,39	18,25
71	18,75	17,6	19	18,75	18,5
72	19,13	17,91	19,29	19	18,6
73	19,46	18,18	19,61	19,18	18,75
74	19,78	18,5	19,97	19,5	19
75	20,09	18,75	20,24	19,75	19,25
76	20,4	19,03	20,58	20	19,5
77	20,72	19,33	20,95	20,25	19,7
78	21,03	19,57	21,25	20,5	19,82
79	21,3	19,88	21,5	20,75	20,12
80	21,59	20,21	21,75	21	20,25
81	21,79	20,5	22,04	21,25	20,5
82	22,08	20,75	22,33	21,5	20,75
83	22,37	21	22,62	21,62	21
84	22,64	21,25	22,89	21,89	21,14
85	22,88	21,5	23,16	22	21,41
86	23,07	21,75	23,42	22,25	21,66
87	23,4	22	23,69	22,5	21,75
88	23,59	22,29	23,9	22,75	22
89	23,75	22,5	24,25	23	22,25
90	24	22,75	24,38	23,12	22,38
91	24,23	22,98	24,59	23,23	22,5
92	24,34	23,25	24,84	23,34	22,84
93	24,65	23,4	25,06	23,65	23
94	24,75	23,7	25,22	23,75	23,2
95	24,96	23,96	25,46	23,96	23,46
96	25,21	24	25,71	24	23,5
97	25,25	24,19	25,94	24,19	23,69
98	25,41	24,41	26,16	24,41	23,91
99	25,61	24,61	26,36	24,61	24,11
100	25,8	24,86	26,55	24,75	24,3
101	25,98	25,2	26,73	24,87	24,48

Điểm bài thi QDA	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
102	26,23	25,37	26,87	24,98	24,62
103	26,5	25,5	27	25,25	24,75
104	26,64	25,7	27,2	25,35	24,95
105	26,78	25,9	27,4	25,45	25,15
106	26,93	26,1	27,6	25,56	25,31
107	27,09	26,28	27,78	25,69	25,44
108	27,26	26,47	27,97	25,81	25,56
109	27,42	26,65	28,15	25,94	25,69
110	27,57	26,84	28,29	26,09	25,84
111	27,7	27,02	28,39	26,27	26,02
112	27,84	27,2	28,48	26,45	26,2
113	27,98	27,38	28,57	26,63	26,38
114	28,11	27,57	28,66	26,82	26,57
115	28,25	27,75	28,75	27	26,75
116	28,39	27,93	28,84	27,18	26,93
117	28,52	28,11	28,93	27,36	27,11
118	28,66	28,29	29,02	27,54	27,29
119	28,79	28,48	29,11	27,73	27,48
120	28,93	28,66	29,2	27,91	27,66
121	29,07	28,84	29,3	28,09	27,84
122	29,2	29,02	29,39	28,27	28,02
123	29,34	29,2	29,48	28,45	28,2
124	29,48	29,39	29,57	28,64	28,39
125	29,61	29,57	29,66	28,82	28,57
126	29,75	29,75	29,75	29	28,75

Phụ lục III

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM TỪ ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI SANG ĐIỂM THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Công văn số 4078/TSQS-QHNT ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ban TSQS Bộ Quốc phòng)

Ký hiệu trong bảng quy đổi

HSA - Bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội ***(thang điểm 150).***

A00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Vật lý, Hóa học *(thang điểm 30).*

A01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Vật lý, tiếng Anh *(thang điểm 30).*

B00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Hóa học, Sinh học *(thang điểm 30).*

C01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ văn, Toán, Vật lý *(thang điểm 30).*

D01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ Văn, Toán, tiếng Anh *(thang điểm 30).*

Điểm bài thi HSA	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
48	9,97	10,12	10,07	11,03	12,02
49	10,21	10,34	10,36	11,34	12,26
50	10,44	10,56	10,64	11,66	12,49
51	10,68	10,78	10,92	11,97	12,73
52	10,98	11,01	11,21	12,23	12,98
53	11,28	11,24	11,49	12,49	13,24
54	11,56	11,47	11,79	12,66	13,41
55	11,84	11,72	12,09	12,92	13,62
56	12,15	11,98	12,4	13,28	13,88
57	12,47	12,22	12,72	13,52	14,11
58	12,73	12,47	13,03	13,78	14,28
59	13,01	12,65	13,3	14,05	14,55
60	13,33	12,96	13,61	14,36	14,86
61	13,64	13,21	13,9	14,5	15
62	13,9	13,52	14,23	14,8	15,27
63	14,26	13,72	14,55	15	15,47
64	14,6	14,05	14,85	15,37	15,68
65	14,9	14,3	15,17	15,57	15,89

Điểm bài thi HSA	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
66	15,27	14,54	15,52	15,79	16,04
67	15,62	14,87	15,87	16,03	16,28
68	15,87	15,12	16,12	16,28	16,53
69	16,27	15,38	16,48	16,54	16,75
70	16,57	15,72	16,78	16,83	17
71	16,93	16	17,11	17,13	17,25
72	17,23	16,25	17,48	17,46	17,46
73	17,62	16,54	17,77	17,75	17,54
74	17,93	16,88	18,1	18	17,8
75	18,24	17,19	18,49	18,25	18
76	18,58	17,41	18,79	18,5	18,25
77	18,96	17,73	19,09	18,75	18,5
78	19,28	18	19,4	19	18,75
79	19,58	18,25	19,73	19,25	18,94
80	19,88	18,55	20,04	19,55	19,05
81	20,2	18,81	20,41	19,75	19,25
82	20,51	19,11	20,75	20,02	19,5
83	20,8	19,43	21	20,25	19,75
84	21,08	19,71	21,25	20,5	19,96
85	21,36	20	21,52	20,77	20,25
86	21,65	20,25	21,82	21	20,33
87	21,88	20,5	22,13	21,25	20,5
88	22,17	20,75	22,42	21,5	20,75
89	22,44	21	22,69	21,69	21
90	22,7	21,25	22,95	21,95	21,2
91	22,91	21,5	23,2	22	21,45
92	23,07	21,75	23,42	22,25	21,67
93	23,37	22	23,67	22,5	21,75
94	23,54	22,27	23,87	22,75	22
95	23,75	22,48	24,22	22,97	22,22
96	24	22,75	24,36	23	22,36
97	24,23	22,98	24,59	23,23	22,5
98	24,32	23,25	24,82	23,32	22,82
99	24,65	23,4	25,06	23,65	23
100	24,75	23,72	25,23	23,75	23,22
101	25,01	24	25,51	24	23,5

Điểm bài thi HSA	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
102	25,25	24,03	25,78	24,03	23,53
103	25,27	24,27	26,02	24,27	23,77
104	25,5	24,5	26,25	24,5	24
105	25,7	24,7	26,45	24,7	24,2
106	25,89	25,02	26,64	24,75	24,39
107	26,11	25,3	26,8	24,86	24,55
108	26,4	25,45	26,95	25,15	24,7
109	26,61	25,65	27,15	25,33	24,9
110	26,77	25,89	27,39	25,44	25,14
111	26,95	26,12	27,62	25,58	25,33
112	27,16	26,36	27,86	25,74	25,49
113	27,36	26,59	28,09	25,89	25,64
114	27,54	26,8	28,27	26,05	25,8
115	27,65	26,95	28,35	26,2	25,95
116	27,77	27,11	28,43	26,36	26,11
117	27,89	27,27	28,51	26,52	26,27
118	28	27,42	28,59	26,67	26,42
119	28,12	27,58	28,66	26,83	26,58
120	28,24	27,73	28,74	26,98	26,73
121	28,35	27,89	28,82	27,14	26,89
122	28,47	28,04	28,9	27,29	27,04
123	28,59	28,2	28,97	27,45	27,2
124	28,7	28,35	29,05	27,6	27,35
125	28,82	28,51	29,13	27,76	27,51
126	28,93	28,66	29,21	27,91	27,66
127	29,05	28,82	29,28	28,07	27,82
128	29,17	28,97	29,36	28,22	27,97
129	29,28	29,13	29,44	28,38	28,13
130	29,4	29,28	29,52	28,53	28,28
131	29,52	29,44	29,59	28,69	28,44
132	29,63	29,59	29,67	28,84	28,59
133	29,75	29,75	29,75	29	28,75

Phụ lục IV

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM

TỪ ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SANG ĐIỂM THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Công văn số 4078/TSQS-QHNT ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ban TSQS Bộ Quốc phòng)

Ký hiệu trong bảng quy đổi

V-ACT - Bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh ***(thang điểm 1200).***

A00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông (THPT), gồm các môn: Toán, Vật lý, Hóa học *(thang điểm 30).*

A01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Vật lý, tiếng Anh *(thang điểm 30).*

B00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Hóa học, Sinh học *(thang điểm 30).*

C01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ văn, Toán, Vật lý *(thang điểm 30).*

D01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ Văn, Toán, tiếng Anh *(thang điểm 30).*

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
358	9,95	10,1	10,05	11	12
359	9,98	10,12	10,08	11,03	12,03
360	10	10,15	10,11	11,07	12,05
361	10,03	10,17	10,14	11,1	12,08
362	10,05	10,2	10,17	11,14	12,1
363	10,08	10,22	10,21	11,17	12,13
364	10,11	10,24	10,24	11,21	12,16
365	10,13	10,27	10,27	11,24	12,18
366	10,16	10,29	10,3	11,28	12,21
367	10,18	10,32	10,33	11,31	12,23
368	10,21	10,34	10,36	11,34	12,26
369	10,23	10,37	10,39	11,38	12,28
370	10,26	10,39	10,42	11,41	12,31
371	10,29	10,41	10,45	11,45	12,34
372	10,31	10,44	10,48	11,48	12,36
373	10,34	10,46	10,52	11,52	12,39
374	10,36	10,49	10,55	11,55	12,41

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
375	10,39	10,51	10,58	11,59	12,44
376	10,42	10,53	10,61	11,62	12,47
377	10,44	10,56	10,64	11,66	12,49
378	10,47	10,58	10,67	11,69	12,52
379	10,49	10,61	10,7	11,72	12,54
380	10,52	10,63	10,73	11,76	12,57
381	10,54	10,66	10,76	11,79	12,59
382	10,57	10,68	10,79	11,83	12,62
383	10,6	10,7	10,83	11,86	12,65
384	10,62	10,73	10,86	11,9	12,67
385	10,65	10,75	10,89	11,93	12,7
386	10,67	10,78	10,92	11,97	12,72
387	10,7	10,8	10,95	12	12,75
388	10,73	10,82	10,98	12,03	12,78
389	10,77	10,85	11,01	12,06	12,81
390	10,8	10,88	11,04	12,08	12,83
391	10,83	10,9	11,07	12,11	12,86
392	10,87	10,92	11,1	12,14	12,89
393	10,9	10,95	11,13	12,17	12,92
394	10,93	10,98	11,16	12,19	12,94
395	10,97	11	11,19	12,22	12,97
396	11	11,02	11,22	12,25	13
397	11,03	11,05	11,26	12,28	13,03
398	11,07	11,08	11,29	12,31	13,06
399	11,1	11,1	11,32	12,33	13,08
400	11,13	11,12	11,35	12,36	13,11
401	11,17	11,15	11,38	12,39	13,14
402	11,2	11,18	11,41	12,42	13,17
403	11,23	11,2	11,44	12,44	13,19
404	11,27	11,22	11,47	12,47	13,22
405	11,3	11,25	11,5	12,5	13,25
406	11,33	11,28	11,53	12,52	13,27
407	11,36	11,3	11,56	12,54	13,29
408	11,39	11,32	11,6	12,55	13,3
409	11,41	11,35	11,63	12,57	13,32
410	11,44	11,38	11,66	12,59	13,34
411	11,47	11,4	11,69	12,61	13,36
412	11,5	11,42	11,72	12,62	13,38
413	11,53	11,45	11,76	12,64	13,39

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
414	11,56	11,48	11,79	12,66	13,41
415	11,59	11,5	11,82	12,68	13,43
416	11,61	11,52	11,85	12,7	13,45
417	11,64	11,55	11,89	12,71	13,46
418	11,67	11,58	11,92	12,73	13,48
419	11,7	11,6	11,95	12,75	13,5
420	11,73	11,63	11,98	12,79	13,53
421	11,76	11,65	12,01	12,83	13,55
422	11,79	11,68	12,04	12,87	13,58
423	11,82	11,71	12,07	12,9	13,61
424	11,85	11,73	12,1	12,94	13,63
425	11,88	11,76	12,13	12,98	13,66
426	11,92	11,79	12,17	13,02	13,69
427	11,95	11,82	12,2	13,06	13,72
428	11,98	11,84	12,23	13,1	13,74
429	12,01	11,87	12,26	13,13	13,77
430	12,04	11,9	12,29	13,17	13,8
431	12,07	11,92	12,32	13,21	13,82
432	12,1	11,95	12,35	13,25	13,85
433	12,13	11,97	12,38	13,27	13,87
434	12,16	12	12,41	13,3	13,9
435	12,2	12,02	12,45	13,32	13,92
436	12,23	12,04	12,48	13,34	13,94
437	12,26	12,06	12,51	13,36	13,96
438	12,29	12,09	12,54	13,39	13,99
439	12,32	12,11	12,57	13,41	14,01
440	12,35	12,13	12,6	13,43	14,03
441	12,39	12,15	12,64	13,45	14,05
442	12,42	12,18	12,67	13,48	14,08
443	12,45	12,2	12,7	13,5	14,1
444	12,48	12,23	12,73	13,53	14,12
445	12,51	12,26	12,77	13,56	14,13
446	12,53	12,28	12,8	13,58	14,15
447	12,56	12,31	12,83	13,61	14,17
448	12,59	12,34	12,87	13,64	14,18
449	12,62	12,37	12,9	13,67	14,2
450	12,64	12,39	12,93	13,69	14,22
451	12,67	12,42	12,97	13,72	14,23
452	12,7	12,45	13	13,75	14,25

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
453	12,73	12,47	13,03	13,78	14,28
454	12,76	12,48	13,06	13,81	14,31
455	12,78	12,5	13,08	13,83	14,33
456	12,81	12,52	13,11	13,86	14,36
457	12,84	12,53	13,14	13,89	14,39
458	12,87	12,55	13,17	13,92	14,42
459	12,89	12,57	13,19	13,94	14,44
460	12,92	12,58	13,22	13,97	14,47
461	12,95	12,6	13,25	14	14,5
462	12,99	12,63	13,28	14,03	14,53
463	13,02	12,66	13,31	14,06	14,56
464	13,06	12,69	13,34	14,09	14,59
465	13,1	12,72	13,38	14,12	14,62
466	13,14	12,76	13,41	14,16	14,66
467	13,18	12,79	13,44	14,19	14,69
468	13,21	12,82	13,47	14,22	14,72
469	13,25	12,85	13,5	14,25	14,75
470	13,28	12,89	13,54	14,29	14,79
471	13,31	12,92	13,57	14,32	14,82
472	13,34	12,96	13,61	14,36	14,86
473	13,36	12,99	13,64	14,39	14,89
474	13,39	13,03	13,68	14,43	14,93
475	13,42	13,06	13,71	14,46	14,96
476	13,45	13,1	13,75	14,5	15
477	13,49	13,12	13,78	14,505	15,005
478	13,52	13,14	13,81	14,51	15,01
479	13,56	13,16	13,84	14,515	15,015
480	13,59	13,19	13,86	14,52	15,02
481	13,63	13,21	13,89	14,525	15,025
482	13,66	13,23	13,92	14,53	15,03
483	13,7	13,25	13,95	14,535	15,035
484	13,72	13,29	13,99	14,54	15,04
485	13,74	13,32	14,02	14,57	15,07
486	13,76	13,36	14,06	14,61	15,11
487	13,79	13,39	14,09	14,64	15,14
488	13,81	13,43	14,13	14,68	15,18
489	13,83	13,46	14,16	14,71	15,21
490	13,85	13,5	14,2	14,75	15,25
491	13,89	13,51	14,22	14,79	15,26

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
492	13,92	13,53	14,24	14,82	15,28
493	13,96	13,54	14,26	14,86	15,29
494	13,99	13,56	14,29	14,89	15,31
495	14,03	13,57	14,31	14,93	15,32
496	14,06	13,59	14,33	14,96	15,34
497	14,1	13,6	14,35	15	15,35
498	14,13	13,62	14,39	15,006	15,38
499	14,17	13,65	14,43	15,011	15,4
500	14,2	13,68	14,48	15,017	15,42
501	14,23	13,7	14,52	15,023	15,45
502	14,27	13,72	14,56	15,029	15,48
503	14,3	13,75	14,6	15,034	15,5
504	14,33	13,79	14,62	15,04	15,52
505	14,37	13,83	14,65	15,08	15,53
506	14,4	13,88	14,68	15,12	15,55
507	14,43	13,92	14,7	15,17	15,57
508	14,47	13,96	14,72	15,21	15,58
509	14,5	14	14,75	15,25	15,6
510	14,53	14,02	14,78	15,29	15,62
511	14,57	14,03	14,82	15,33	15,65
512	14,6	14,05	14,85	15,38	15,68
513	14,63	14,07	14,88	15,42	15,7
514	14,67	14,08	14,92	15,46	15,72
515	14,7	14,1	14,95	15,5	15,75
516	14,72	14,12	14,98	15,507	15,77
517	14,75	14,15	15	15,514	15,78
518	14,77	14,18	15,02	15,521	15,8
519	14,8	14,2	15,05	15,529	15,82
520	14,82	14,22	15,08	15,536	15,83
521	14,85	14,25	15,1	15,543	15,85
522	14,89	14,29	15,15	15,55	15,88
523	14,93	14,33	15,2	15,6	15,91
524	14,97	14,37	15,25	15,65	15,94
525	15,01	14,41	15,3	15,7	15,97
526	15,05	14,45	15,35	15,75	16
527	15,08	14,46	15,38	15,757	16,007
528	15,12	14,47	15,4	15,764	16,014
529	15,15	14,48	15,42	15,771	16,021
530	15,18	14,485	15,45	15,779	16,029

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
531	15,22	14,49	15,48	15,786	16,036
532	15,25	14,5	15,5	15,793	16,043
533	15,27	14,55	15,52	15,8	16,05
534	15,29	14,6	15,54	15,85	16,1
535	15,31	14,65	15,56	15,9	16,15
536	15,33	14,7	15,58	15,95	16,2
537	15,35	14,75	15,6	16	16,25
538	15,4	14,77	15,65	16,008	16,258
539	15,45	14,79	15,7	16,017	16,267
540	15,5	14,81	15,75	16,025	16,275
541	15,55	14,83	15,8	16,033	16,283
542	15,6	14,85	15,85	16,042	16,292
543	15,63	14,88	15,88	16,05	16,3
544	15,66	14,91	15,91	16,1	16,35
545	15,69	14,94	15,94	16,15	16,4
546	15,72	14,97	15,97	16,2	16,45
547	15,75	15	16	16,25	16,5
548	15,77	15,02	16,02	16,258	16,508
549	15,79	15,04	16,04	16,267	16,517
550	15,81	15,06	16,06	16,275	16,525
551	15,83	15,08	16,08	16,283	16,533
552	15,85	15,1	16,1	16,292	16,542
553	15,89	15,13	16,13	16,3	16,55
554	15,93	15,16	16,16	16,35	16,6
555	15,97	15,19	16,19	16,4	16,65
556	16,01	15,22	16,22	16,45	16,7
557	16,05	15,25	16,25	16,5	16,75
558	16,09	15,27	16,29	16,508	16,755
559	16,13	15,29	16,33	16,517	16,759
560	16,17	15,31	16,37	16,525	16,764
561	16,21	15,33	16,41	16,533	16,768
562	16,25	15,35	16,45	16,542	16,773
563	16,27	15,38	16,48	16,55	16,777
564	16,29	15,41	16,51	16,6	16,782
565	16,31	15,44	16,54	16,65	16,786
566	16,33	15,47	16,57	16,7	16,791
567	16,35	15,5	16,6	16,75	16,795
568	16,38	15,54	16,63	16,76	16,8
569	16,41	15,58	16,66	16,77	16,85

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
570	16,44	15,62	16,69	16,78	16,9
571	16,47	15,66	16,72	16,79	16,95
572	16,5	15,7	16,75	16,8	17
573	16,55	15,71	16,77	16,81	17,01
574	16,6	15,72	16,8	16,88	17,02
575	16,65	15,74	16,83	16,94	17,03
576	16,7	15,75	16,85	17	17,04
577	16,73	15,8	16,88	17,008	17,05
578	16,76	15,85	16,91	17,017	17,1
579	16,79	15,9	16,94	17,025	17,15
580	16,82	15,95	16,97	17,033	17,2
581	16,85	16	17	17,042	17,25
582	16,88	16,01	17,04	17,05	17,256
583	16,91	16,02	17,08	17,1	17,262
584	16,94	16,03	17,12	17,15	17,268
585	16,97	16,04	17,16	17,2	17,274
586	17	16,05	17,2	17,25	17,28
587	17,02	16,06	17,24	17,262	17,286
588	17,05	16,12	17,27	17,274	17,292
589	17,08	16,19	17,31	17,286	17,298
590	17,1	16,25	17,35	17,298	17,304
591	17,14	16,26	17,39	17,31	17,31
592	17,18	16,27	17,42	17,38	17,38
593	17,21	16,28	17,46	17,44	17,44
594	17,25	16,29	17,5	17,5	17,5
595	17,29	16,3	17,52	17,51	17,505
596	17,33	16,35	17,54	17,52	17,51
597	17,37	16,4	17,56	17,53	17,515
598	17,41	16,45	17,58	17,54	17,52
599	17,45	16,5	17,6	17,55	17,525
600	17,49	16,51	17,64	17,56	17,53
601	17,52	16,52	17,68	17,62	17,535
602	17,56	16,53	17,71	17,69	17,54
603	17,6	16,54	17,75	17,75	17,545
604	17,63	16,55	17,77	17,76	17,55
605	17,66	16,6	17,79	17,77	17,6
606	17,69	16,65	17,81	17,78	17,65
607	17,72	16,7	17,83	17,79	17,7
608	17,75	16,75	17,85	17,8	17,75

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
609	17,77	16,76	17,89	17,81	17,754
610	17,8	16,77	17,92	17,88	17,758
611	17,83	16,78	17,96	17,94	17,762
612	17,85	16,79	18	18	17,766
613	17,88	16,8	18,04	18,01	17,77
614	17,91	16,85	18,08	18,02	17,79
615	17,94	16,9	18,12	18,03	17,81
616	17,97	16,95	18,16	18,04	17,83
617	18	17	18,2	18,05	17,85
618	18,02	17,01	18,24	18,06	17,89
619	18,05	17,02	18,27	18,12	17,92
620	18,08	17,03	18,31	18,19	17,96
621	18,1	17,04	18,35	18,25	18
622	18,14	17,05	18,39	18,256	18,01
623	18,18	17,1	18,42	18,262	18,02
624	18,21	17,15	18,46	18,268	18,03
625	18,25	17,2	18,5	18,274	18,04
626	18,27	17,21	18,52	18,28	18,05
627	18,29	17,22	18,54	18,286	18,1
628	18,31	17,23	18,56	18,292	18,15
629	18,33	17,24	18,58	18,298	18,2
630	18,35	17,25	18,6	18,304	18,25
631	18,39	17,27	18,64	18,31	18,256
632	18,42	17,3	18,68	18,38	18,261
633	18,46	17,33	18,71	18,44	18,267
634	18,5	17,35	18,75	18,5	18,272
635	18,55	17,39	18,77	18,51	18,278
636	18,6	17,42	18,8	18,52	18,283
637	18,65	17,46	18,83	18,53	18,289
638	18,7	17,5	18,85	18,54	18,294
639	18,71	17,52	18,88	18,55	18,3
640	18,72	17,54	18,91	18,6	18,35
641	18,73	17,56	18,94	18,65	18,4
642	18,74	17,58	18,97	18,7	18,45
643	18,75	17,6	19	18,75	18,5
644	18,81	17,64	19,02	18,762	18,506
645	18,88	17,68	19,05	18,774	18,511
646	18,94	17,71	19,08	18,786	18,517
647	19	17,75	19,1	18,798	18,522

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
648	19,01	17,77	19,14	18,81	18,528
649	19,02	17,8	19,18	18,88	18,533
650	19,04	17,83	19,21	18,94	18,539
651	19,05	17,85	19,25	19	18,544
652	19,09	17,88	19,27	19,006	18,55
653	19,13	17,91	19,29	19,012	18,6
654	19,17	17,94	19,31	19,018	18,65
655	19,21	17,97	19,33	19,024	18,7
656	19,25	18	19,35	19,03	18,75
657	19,27	18,012	19,39	19,036	18,757
658	19,3	18,024	19,42	19,042	18,763
659	19,33	18,036	19,46	19,048	18,77
660	19,35	18,048	19,5	19,054	18,777
661	19,39	18,06	19,54	19,06	18,783
662	19,42	18,12	19,58	19,12	18,79
663	19,46	18,19	19,61	19,19	18,797
664	19,5	18,25	19,65	19,25	18,803
665	19,52	18,26	19,67	19,26	18,81
666	19,55	18,27	19,7	19,27	18,88
667	19,58	18,28	19,73	19,28	18,94
668	19,6	18,29	19,75	19,29	19
669	19,63	18,3	19,79	19,3	19,006
670	19,66	18,35	19,83	19,35	19,012
671	19,69	18,4	19,87	19,4	19,018
672	19,72	18,45	19,91	19,45	19,024
673	19,75	18,5	19,95	19,5	19,03
674	19,77	18,512	19,96	19,512	19,036
675	19,8	18,524	19,98	19,524	19,042
676	19,83	18,536	19,99	19,536	19,048
677	19,85	18,548	20	19,548	19,054
678	19,89	18,56	20,05	19,56	19,06
679	19,92	18,62	20,1	19,62	19,12
680	19,96	18,69	20,15	19,69	19,19
681	20	18,75	20,2	19,75	19,25
682	20,02	18,753	20,21	19,756	19,256
683	20,04	18,757	20,22	19,762	19,262
684	20,06	18,76	20,23	19,768	19,268
685	20,08	18,763	20,24	19,774	19,274
686	20,1	18,767	20,25	19,78	19,28

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
687	20,14	18,77	20,31	19,786	19,286
688	20,18	18,8	20,38	19,792	19,292
689	20,21	18,83	20,44	19,798	19,298
690	20,25	18,85	20,5	19,804	19,304
691	20,27	18,89	20,51	19,81	19,31
692	20,3	18,92	20,52	19,88	19,38
693	20,33	18,96	20,53	19,94	19,44
694	20,35	19	20,54	20	19,5
695	20,38	19,02	20,55	20,01	19,505
696	20,41	19,04	20,6	20,02	19,51
697	20,44	19,06	20,65	20,03	19,515
698	20,47	19,08	20,7	20,04	19,52
699	20,5	19,1	20,75	20,05	19,525
700	20,52	19,14	20,76	20,06	19,53
701	20,55	19,18	20,77	20,12	19,535
702	20,58	19,21	20,78	20,19	19,54
703	20,6	19,25	20,79	20,25	19,545
704	20,63	19,27	20,8	20,255	19,55
705	20,66	19,29	20,85	20,26	19,6
706	20,69	19,31	20,9	20,265	19,65
707	20,72	19,33	20,95	20,27	19,7
708	20,75	19,35	21	20,275	19,75
709	20,78	19,39	21,01	20,28	19,756
710	20,8	19,42	21,02	20,285	19,762
711	20,83	19,46	21,03	20,29	19,768
712	20,85	19,5	21,04	20,295	19,774
713	20,88	19,51	21,05	20,3	19,78
714	20,91	19,52	21,1	20,35	19,786
715	20,94	19,53	21,15	20,4	19,792
716	20,97	19,54	21,2	20,45	19,798
717	21	19,55	21,25	20,5	19,804
718	21,02	19,56	21,26	20,51	19,81
719	21,05	19,62	21,27	20,52	19,88
720	21,08	19,69	21,28	20,53	19,94
721	21,1	19,75	21,29	20,54	20
722	21,13	19,76	21,3	20,55	20,01
723	21,16	19,77	21,35	20,6	20,02
724	21,19	19,78	21,4	20,65	20,03
725	21,22	19,79	21,45	20,7	20,04

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
726	21,25	19,8	21,5	20,75	20,05
727	21,28	19,81	21,51	20,76	20,06
728	21,3	19,88	21,52	20,77	20,12
729	21,33	19,94	21,53	20,78	20,19
730	21,35	20	21,54	20,79	20,25
731	21,38	20,008	21,55	20,8	20,255
732	21,41	20,017	21,6	20,85	20,259
733	21,44	20,025	21,65	20,9	20,264
734	21,47	20,033	21,7	20,95	20,268
735	21,5	20,042	21,75	21	20,273
736	21,52	20,05	21,757	21,005	20,277
737	21,54	20,1	21,763	21,011	20,282
738	21,56	20,15	21,77	21,016	20,286
739	21,58	20,2	21,777	21,022	20,291
740	21,6	20,25	21,783	21,027	20,295
741	21,63	20,26	21,79	21,033	20,3
742	21,66	20,27	21,83	21,038	20,35
743	21,69	20,28	21,87	21,044	20,4
744	21,72	20,29	21,91	21,049	20,45
745	21,75	20,3	21,95	21,055	20,5
746	21,76	20,31	21,96	21,06	20,505
747	21,77	20,38	21,98	21,12	20,51
748	21,78	20,44	21,99	21,19	20,515
749	21,79	20,5	22	21,25	20,52
750	21,8	20,508	22,05	21,258	20,525
751	21,85	20,517	22,1	21,267	20,53
752	21,9	20,525	22,15	21,275	20,535
753	21,95	20,533	22,2	21,283	20,54
754	22	20,542	22,25	21,292	20,545
755	22,008	20,55	22,258	21,3	20,55
756	22,017	20,6	22,267	21,35	20,6
757	22,025	20,65	22,275	21,4	20,65
758	22,033	20,7	22,283	21,45	20,7
759	22,042	20,75	22,292	21,5	20,75
760	22,05	20,758	22,3	21,505	20,758
761	22,1	20,767	22,35	21,509	20,767
762	22,15	20,775	22,4	21,514	20,775
763	22,2	20,783	22,45	21,518	20,783
764	22,25	20,792	22,5	21,523	20,792

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
765	22,258	20,8	22,508	21,527	20,8
766	22,267	20,85	22,517	21,532	20,85
767	22,275	20,9	22,525	21,536	20,9
768	22,283	20,95	22,533	21,541	20,95
769	22,292	21	22,542	21,545	21
770	22,3	21,008	22,55	21,55	21,005
771	22,35	21,017	22,6	21,6	21,009
772	22,4	21,025	22,65	21,65	21,014
773	22,45	21,033	22,7	21,7	21,018
774	22,5	21,042	22,75	21,75	21,023
775	22,508	21,05	22,758	21,758	21,027
776	22,517	21,1	22,767	21,767	21,032
777	22,525	21,15	22,775	21,775	21,036
778	22,533	21,2	22,783	21,783	21,041
779	22,542	21,25	22,792	21,792	21,045
780	22,55	21,257	22,8	21,8	21,05
781	22,6	21,263	22,85	21,85	21,1
782	22,65	21,27	22,9	21,9	21,15
783	22,7	21,277	22,95	21,95	21,2
784	22,75	21,283	23	22	21,25
785	22,756	21,29	23,007	22,004	21,257
786	22,761	21,33	23,014	22,008	21,264
787	22,767	21,38	23,021	22,013	21,271
788	22,773	21,42	23,029	22,017	21,279
789	22,779	21,46	23,036	22,021	21,286
790	22,784	21,5	23,043	22,025	21,293
791	22,79	21,508	23,05	22,029	21,3
792	22,83	21,517	23,1	22,033	21,35
793	22,87	21,525	23,15	22,038	21,4
794	22,91	21,533	23,2	22,042	21,45
795	22,95	21,542	23,25	22,046	21,5
796	22,96	21,55	23,257	22,05	21,507
797	22,97	21,6	23,263	22,1	21,513
798	22,98	21,65	23,27	22,15	21,52
799	22,99	21,7	23,277	22,2	21,527
800	23	21,75	23,283	22,25	21,533
801	23,02	21,756	23,29	22,256	21,54
802	23,03	21,761	23,33	22,261	21,58
803	23,05	21,767	23,38	22,267	21,62

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
804	23,07	21,773	23,42	22,273	21,67
805	23,08	21,779	23,46	22,279	21,71
806	23,1	21,784	23,5	22,284	21,75
807	23,12	21,79	23,52	22,29	21,753
808	23,15	21,83	23,53	22,33	21,756
809	23,18	21,88	23,55	22,38	21,759
810	23,2	21,92	23,57	22,42	21,762
811	23,22	21,96	23,58	22,46	21,765
812	23,25	22	23,6	22,5	21,768
813	23,29	22,006	23,62	22,506	21,772
814	23,33	22,011	23,65	22,511	21,775
815	23,38	22,017	23,68	22,517	21,778
816	23,42	22,023	23,7	22,523	21,781
817	23,46	22,029	23,72	22,529	21,784
818	23,5	22,034	23,75	22,534	21,787
819	23,506	22,04	23,77	22,54	21,79
820	23,511	22,08	23,78	22,58	21,83
821	23,517	22,12	23,8	22,62	21,88
822	23,523	22,17	23,82	22,67	21,92
823	23,529	22,21	23,83	22,71	21,96
824	23,534	22,25	23,85	22,75	22
825	23,54	22,27	23,88	22,756	22,006
826	23,58	22,28	23,9	22,761	22,011
827	23,62	22,3	23,92	22,767	22,017
828	23,67	22,32	23,95	22,773	22,023
829	23,71	22,33	23,98	22,779	22,029
830	23,75	22,35	24	22,784	22,034
831	23,756	22,38	24,04	22,79	22,04
832	23,761	22,4	24,08	22,83	22,08
833	23,767	22,42	24,12	22,88	22,12
834	23,773	22,45	24,17	22,92	22,17
835	23,779	22,48	24,21	22,96	22,21
836	23,784	22,5	24,25	23	22,25
837	23,79	22,54	24,256	23,003	22,256
838	23,83	22,58	24,261	23,006	22,261
839	23,88	22,62	24,267	23,009	22,267
840	23,92	22,67	24,273	23,011	22,273
841	23,96	22,71	24,279	23,014	22,279
842	24	22,75	24,284	23,017	22,284

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
843	24,005	22,755	24,29	23,02	22,29
844	24,01	22,76	24,32	23,023	22,32
845	24,015	22,765	24,36	23,026	22,36
846	24,02	22,77	24,39	23,029	22,39
847	24,025	22,775	24,43	23,031	22,43
848	24,03	22,78	24,46	23,034	22,46
849	24,035	22,785	24,5	23,037	22,5
850	24,04	22,79	24,51	23,04	22,505
851	24,07	22,82	24,53	23,07	22,51
852	24,11	22,86	24,54	23,11	22,515
853	24,14	22,89	24,56	23,14	22,52
854	24,18	22,93	24,57	23,18	22,525
855	24,21	22,96	24,59	23,21	22,53
856	24,25	23	24,6	23,25	22,535
857	24,254	23,04	24,62	23,254	22,54
858	24,259	23,08	24,65	23,259	22,58
859	24,263	23,12	24,68	23,263	22,62
860	24,267	23,17	24,7	23,267	22,67
861	24,271	23,21	24,72	23,271	22,71
862	24,276	23,25	24,75	23,276	22,75
863	24,28	23,254	24,78	23,28	22,78
864	24,31	23,259	24,81	23,31	22,81
865	24,34	23,263	24,84	23,34	22,84
866	24,38	23,268	24,88	23,38	22,88
867	24,41	23,272	24,91	23,41	22,91
868	24,44	23,277	24,94	23,44	22,94
869	24,47	23,281	24,97	23,47	22,97
870	24,5	23,286	25	23,5	23
871	24,54	23,29	25,01	23,54	23,004
872	24,57	23,32	25,03	23,57	23,008
873	24,61	23,36	25,04	23,61	23,011
874	24,64	23,39	25,06	23,64	23,015
875	24,68	23,43	25,07	23,68	23,019
876	24,71	23,46	25,09	23,71	23,023
877	24,75	23,5	25,1	23,75	23,026
878	24,753	23,53	25,12	23,753	23,03
879	24,757	23,56	25,14	23,757	23,06
880	24,76	23,59	25,16	23,76	23,09
881	24,763	23,62	25,18	23,763	23,12

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
882	24,767	23,66	25,19	23,767	23,16
883	24,77	23,69	25,21	23,77	23,19
884	24,773	23,72	25,23	23,773	23,22
885	24,777	23,75	25,25	23,777	23,25
886	24,78	23,78	25,28	23,78	23,28
887	24,81	23,81	25,31	23,81	23,31
888	24,84	23,84	25,34	23,84	23,34
889	24,88	23,88	25,38	23,88	23,38
890	24,91	23,91	25,41	23,91	23,41
891	24,94	23,94	25,44	23,94	23,44
892	24,97	23,97	25,47	23,97	23,47
893	25	24	25,5	24	23,5
894	25,03	24,003	25,53	24,003	23,503
895	25,06	24,006	25,56	24,006	23,506
896	25,08	24,009	25,58	24,009	23,509
897	25,11	24,012	25,61	24,012	23,512
898	25,14	24,015	25,64	24,015	23,515
899	25,17	24,018	25,67	24,018	23,518
900	25,19	24,021	25,69	24,021	23,521
901	25,22	24,024	25,72	24,024	23,524
902	25,25	24,027	25,75	24,027	23,527
903	25,252	24,03	25,78	24,03	23,53
904	25,254	24,06	25,81	24,06	23,56
905	25,256	24,08	25,83	24,08	23,58
906	25,258	24,11	25,86	24,11	23,61
907	25,26	24,14	25,89	24,14	23,64
908	25,262	24,17	25,92	24,17	23,67
909	25,264	24,19	25,94	24,19	23,69
910	25,266	24,22	25,97	24,22	23,72
911	25,268	24,25	26	24,25	23,75
912	25,27	24,27	26,02	24,27	23,77
913	25,3	24,3	26,05	24,3	23,8
914	25,32	24,32	26,07	24,32	23,82
915	25,34	24,34	26,09	24,34	23,84
916	25,36	24,36	26,11	24,36	23,86
917	25,39	24,39	26,14	24,39	23,89
918	25,41	24,41	26,16	24,41	23,91
919	25,43	24,43	26,18	24,43	23,93
920	25,45	24,45	26,2	24,45	23,95

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
921	25,48	24,48	26,23	24,48	23,98
922	25,5	24,5	26,25	24,5	24
923	25,52	24,52	26,27	24,52	24,02
924	25,55	24,55	26,3	24,55	24,05
925	25,57	24,57	26,32	24,57	24,07
926	25,59	24,59	26,34	24,59	24,09
927	25,61	24,61	26,36	24,61	24,11
928	25,64	24,64	26,39	24,64	24,14
929	25,66	24,66	26,41	24,66	24,16
930	25,68	24,68	26,43	24,68	24,18
931	25,7	24,7	26,45	24,7	24,2
932	25,73	24,73	26,48	24,73	24,23
933	25,75	24,75	26,5	24,75	24,25
934	25,77	24,79	26,52	24,753	24,27
935	25,79	24,83	26,54	24,756	24,29
936	25,81	24,87	26,56	24,759	24,31
937	25,83	24,9	26,58	24,761	24,33
938	25,85	24,94	26,6	24,764	24,35
939	25,87	24,98	26,62	24,767	24,37
940	25,88	25,02	26,63	24,77	24,38
941	25,9	25,06	26,65	24,773	24,4
942	25,92	25,1	26,67	24,776	24,42
943	25,94	25,13	26,69	24,779	24,44
944	25,96	25,17	26,71	24,781	24,46
945	25,98	25,21	26,73	24,784	24,48
946	26	25,25	26,75	24,787	24,5
947	26,04	25,27	26,77	24,79	24,52
948	26,07	25,29	26,79	24,82	24,54
949	26,11	25,3	26,8	24,86	24,55
950	26,14	25,32	26,82	24,89	24,57
951	26,18	25,34	26,84	24,93	24,59
952	26,21	25,36	26,86	24,96	24,61
953	26,25	25,38	26,88	25	24,62
954	26,29	25,39	26,89	25,04	24,64
955	26,32	25,41	26,91	25,07	24,66
956	26,36	25,43	26,93	25,11	24,68
957	26,39	25,45	26,95	25,14	24,7
958	26,43	25,46	26,96	25,18	24,71
959	26,46	25,48	26,98	25,21	24,73

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
960	26,5	25,5	27	25,25	24,75
961	26,52	25,53	27,03	25,26	24,78
962	26,54	25,56	27,06	25,28	24,81
963	26,56	25,58	27,08	25,29	24,83
964	26,58	25,61	27,11	25,31	24,86
965	26,6	25,64	27,14	25,32	24,89
966	26,62	25,67	27,17	25,33	24,92
967	26,64	25,69	27,19	25,35	24,94
968	26,66	25,72	27,22	25,36	24,97
969	26,68	25,75	27,25	25,38	25
970	26,69	25,78	27,28	25,39	25,03
971	26,71	25,81	27,31	25,4	25,06
972	26,73	25,83	27,33	25,42	25,08
973	26,75	25,86	27,36	25,43	25,11
974	26,77	25,89	27,39	25,44	25,14
975	26,79	25,92	27,42	25,46	25,17
976	26,81	25,94	27,44	25,47	25,19
977	26,83	25,97	27,47	25,49	25,22
978	26,85	26	27,5	25,5	25,25
979	26,88	26,03	27,53	25,52	25,27
980	26,9	26,06	27,56	25,54	25,29
981	26,92	26,09	27,59	25,56	25,31
982	26,95	26,12	27,62	25,58	25,33
983	26,98	26,14	27,64	25,6	25,35
984	27	26,17	27,67	25,62	25,37
985	27,02	26,2	27,7	25,63	25,38
986	27,05	26,23	27,73	25,65	25,4
987	27,08	26,26	27,76	25,67	25,42
988	27,1	26,29	27,79	25,69	25,44
989	27,12	26,32	27,82	25,71	25,46
990	27,15	26,35	27,85	25,73	25,48
991	27,18	26,38	27,88	25,75	25,5
992	27,2	26,4	27,9	25,77	25,52
993	27,22	26,43	27,93	25,79	25,54
994	27,25	26,46	27,96	25,81	25,56
995	27,28	26,49	27,99	25,83	25,58
996	27,3	26,52	28,02	25,85	25,6
997	27,32	26,55	28,05	25,87	25,62
998	27,35	26,58	28,08	25,88	25,63

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
999	27,38	26,61	28,11	25,9	25,65
1000	27,4	26,63	28,13	25,92	25,67
1001	27,42	26,66	28,16	25,94	25,69
1002	27,45	26,69	28,19	25,96	25,71
1003	27,48	26,72	28,22	25,98	25,73
1004	27,5	26,75	28,25	26	25,75
1005	27,52	26,77	28,26	26,02	25,77
1006	27,53	26,79	28,27	26,04	25,79
1007	27,55	26,82	28,28	26,07	25,82
1008	27,57	26,84	28,29	26,09	25,84
1009	27,58	26,86	28,31	26,11	25,86
1010	27,6	26,88	28,32	26,13	25,88
1011	27,62	26,91	28,33	26,16	25,91
1012	27,63	26,93	28,34	26,18	25,93
1013	27,65	26,95	28,35	26,2	25,95
1014	27,67	26,97	28,36	26,22	25,97
1015	27,68	26,99	28,37	26,24	25,99
1016	27,7	27,02	28,38	26,27	26,02
1017	27,72	27,04	28,39	26,29	26,04
1018	27,73	27,06	28,41	26,31	26,06
1019	27,75	27,08	28,42	26,33	26,08
1020	27,77	27,11	28,43	26,36	26,11
1021	27,78	27,13	28,44	26,38	26,13
1022	27,8	27,15	28,45	26,4	26,15
1023	27,82	27,17	28,46	26,42	26,17
1024	27,83	27,19	28,47	26,44	26,19
1025	27,85	27,22	28,48	26,47	26,22
1026	27,87	27,24	28,49	26,49	26,24
1027	27,88	27,26	28,51	26,51	26,26
1028	27,9	27,28	28,52	26,53	26,28
1029	27,92	27,31	28,53	26,56	26,31
1030	27,93	27,33	28,54	26,58	26,33
1031	27,95	27,35	28,55	26,6	26,35
1032	27,97	27,37	28,56	26,62	26,37
1033	27,98	27,39	28,57	26,64	26,39
1034	28	27,42	28,58	26,67	26,42
1035	28,02	27,44	28,59	26,69	26,44
1036	28,03	27,46	28,61	26,71	26,46
1037	28,05	27,48	28,62	26,73	26,48

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
1038	28,07	27,51	28,63	26,76	26,51
1039	28,08	27,53	28,64	26,78	26,53
1040	28,1	27,55	28,65	26,8	26,55
1041	28,12	27,57	28,66	26,82	26,57
1042	28,13	27,59	28,67	26,84	26,59
1043	28,15	27,62	28,68	26,87	26,62
1044	28,17	27,64	28,69	26,89	26,64
1045	28,18	27,66	28,71	26,91	26,66
1046	28,2	27,68	28,72	26,93	26,68
1047	28,22	27,71	28,73	26,96	26,71
1048	28,23	27,73	28,74	26,98	26,73
1049	28,25	27,75	28,75	27	26,75
1050	28,27	27,77	28,76	27,02	26,77
1051	28,28	27,79	28,77	27,04	26,79
1052	28,3	27,82	28,78	27,07	26,82
1053	28,32	27,84	28,79	27,09	26,84
1054	28,33	27,86	28,81	27,11	26,86
1055	28,35	27,88	28,82	27,13	26,88
1056	28,37	27,91	28,83	27,16	26,91
1057	28,38	27,93	28,84	27,18	26,93
1058	28,4	27,95	28,85	27,2	26,95
1059	28,42	27,97	28,86	27,22	26,97
1060	28,43	27,99	28,87	27,24	26,99
1061	28,45	28,02	28,88	27,27	27,02
1062	28,47	28,04	28,89	27,29	27,04
1063	28,48	28,06	28,91	27,31	27,06
1064	28,5	28,08	28,92	27,33	27,08
1065	28,52	28,11	28,93	27,36	27,11
1066	28,53	28,13	28,94	27,38	27,13
1067	28,55	28,15	28,95	27,4	27,15
1068	28,57	28,17	28,96	27,42	27,17
1069	28,58	28,19	28,97	27,44	27,19
1070	28,6	28,22	28,98	27,47	27,22
1071	28,62	28,24	28,99	27,49	27,24
1072	28,63	28,26	29,01	27,51	27,26
1073	28,65	28,28	29,02	27,53	27,28
1074	28,67	28,31	29,03	27,56	27,31
1075	28,68	28,33	29,04	27,58	27,33
1076	28,7	28,35	29,05	27,6	27,35

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
1077	28,72	28,37	29,06	27,62	27,37
1078	28,73	28,39	29,07	27,64	27,39
1079	28,75	28,42	29,08	27,67	27,42
1080	28,77	28,44	29,09	27,69	27,44
1081	28,78	28,46	29,11	27,71	27,46
1082	28,8	28,48	29,12	27,73	27,48
1083	28,82	28,51	29,13	27,76	27,51
1084	28,83	28,53	29,14	27,78	27,53
1085	28,85	28,55	29,15	27,8	27,55
1086	28,87	28,57	29,16	27,82	27,57
1087	28,88	28,59	29,17	27,84	27,59
1088	28,9	28,62	29,18	27,87	27,62
1089	28,92	28,64	29,19	27,89	27,64
1090	28,93	28,66	29,21	27,91	27,66
1091	28,95	28,68	29,22	27,93	27,68
1092	28,97	28,71	29,23	27,96	27,71
1093	28,98	28,73	29,24	27,98	27,73
1094	29	28,75	29,25	28	27,75
1095	29,02	28,77	29,26	28,02	27,77
1096	29,03	28,79	29,27	28,04	27,79
1097	29,05	28,82	29,28	28,07	27,82
1098	29,07	28,84	29,29	28,09	27,84
1099	29,08	28,86	29,31	28,11	27,86
1100	29,1	28,88	29,32	28,13	27,88
1101	29,12	28,91	29,33	28,16	27,91
1102	29,13	28,93	29,34	28,18	27,93
1103	29,15	28,95	29,35	28,2	27,95
1104	29,17	28,97	29,36	28,22	27,97
1105	29,18	28,99	29,37	28,24	27,99
1106	29,2	29,02	29,38	28,27	28,02
1107	29,22	29,04	29,39	28,29	28,04
1108	29,23	29,06	29,41	28,31	28,06
1109	29,25	29,08	29,42	28,33	28,08
1110	29,27	29,11	29,43	28,36	28,11
1111	29,28	29,13	29,44	28,38	28,13
1112	29,3	29,15	29,45	28,4	28,15
1113	29,32	29,17	29,46	28,42	28,17
1114	29,33	29,19	29,47	28,44	28,19
1115	29,35	29,22	29,48	28,47	28,22

Điểm bài thi V-ACT	Mức điểm bài thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp A01	Tổ hợp B00	Tổ hợp C01	Tổ hợp D01
1116	29,37	29,24	29,49	28,49	28,24
1117	29,38	29,26	29,51	28,51	28,26
1118	29,4	29,28	29,52	28,53	28,28
1119	29,42	29,31	29,53	28,56	28,31
1120	29,43	29,33	29,54	28,58	28,33
1121	29,45	29,35	29,55	28,6	28,35
1122	29,47	29,37	29,56	28,62	28,37
1123	29,48	29,39	29,57	28,64	28,39
1124	29,5	29,42	29,58	28,67	28,42
1125	29,52	29,44	29,59	28,69	28,44
1126	29,53	29,46	29,61	28,71	28,46
1127	29,55	29,48	29,62	28,73	28,48
1128	29,57	29,51	29,63	28,76	28,51
1129	29,58	29,53	29,64	28,78	28,53
1130	29,6	29,55	29,65	28,8	28,55
1131	29,62	29,57	29,66	28,82	28,57
1132	29,63	29,59	29,67	28,84	28,59
1133	29,65	29,62	29,68	28,87	28,62
1134	29,67	29,64	29,69	28,89	28,64
1135	29,68	29,66	29,71	28,91	28,66
1136	29,7	29,68	29,72	28,93	28,68
1137	29,72	29,71	29,73	28,96	28,71
1138	29,73	29,73	29,74	28,98	28,73
1139	29,75	29,75	29,75	29	28,75